



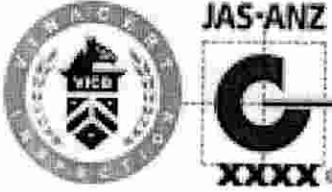



	<h1>VinaCert</h1>	V01-09	Phiên bản/ Revision: 01
		Ngày hiệu lực/Validated from: 12/09/2018	
<b>QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN, CÔNG NHẬN/ REGULATION FOR USING CERTIFICATION MARKS, ACCREDITED MARKS</b>			






**THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU/ DOCUMENT REVISION LOG**














Ngày sửa đổi/ Date of revision	Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary
/07/2018	- Ban hành lại/Re-issue
12/09/2018	- Sửa đổi lần thứ nhất/ 1 <sup>st</sup> revision:
	- Sửa nội dung ở 1.1 tiếng Anh 16/2011/TT-BNNPTNT on VietGAP Appointment thành 48/2012/TT-BNNPTNT on VietGAP certification (Mục 1.1) - Sửa ở tiếng Việt từ GAP thành VietGAP (Mục 1.1)
	- Sửa nội dung tiếng Việt Thông tư 05/2012/TT-BNNPTNT thành Thông tư 55/2012/TT-BNNPTNT(Mục 1.3)
	- Sửa số thông tư ở tiếng Anh thành Circular 28/2012/TT-BKHCN (Mục 1.4)
	- Bổ sung các tài liệu viện dẫn
	- Sửa tên mục 4.2.2 thành: Dấu chứng nhận HTQL - Hình ảnh dấu chứng nhận ISO 9001: Đổi vị trí logo VICB với biểu tượng chứng nhận ISO 9001 hình elip - Hình ảnh dấu chứng nhận ISO 22000: Đổi vị trí logo VICB với biểu tượng chứng nhận ISO 22000 hình elip; Bỏ logo IAF ra khỏi Dấu chứng nhận ISO 22000 - Sửa ISO 22003 certification certificates thành ISO 22000 certification certificates
	- Nội dung phần tiếng Việt và tiếng Anh chưa khớp ở certification và accreditation - Sửa tên mục 4.2 thành: Dấu chứng nhận sản phẩm - Hình ảnh dấu: Bỏ logo IAF ra khỏi dấu chứng nhận sản phẩm (Mục 4.2.3)
	- Bổ sung quy định, hướng dẫn sử dụng dấu chứng nhận cho ISO 14001, HACCP, VietGAP, Điều kiện sản xuất, ISO 22000 và sản phẩm không dùng dấu công nhận, dấu chứng nhận Nông nghiệp hữu cơ (Mục 4.3.)
	- Đổi lại thành Thông báo sử dụng dấu chứng nhận (Mục 6).




Phê duyệt/ Approval	Hiệu lực/Validity	Hệ thống/Systematicity	Khả thi/Feasibility
Ngày/Date	12/09/2018	11/09/2018	10/09/2018
Ký tên/Sign			
Họ Tên/ Name	Nguyễn Hữu Dũng	Đặng Thị Hương	Trần Thị Trang
Chức danh/ Position	Tổng Giám đốc/ General Director	Giám đốc Chứng nhận/ Certification Director	Trưởng phòng Chứng nhận/ Head of Certification Department


1. Tài liệu viện dẫn	1. Cited documents
<p>1.1 Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT về chứng nhận VietGAP.</p> <p>1.2 Thông tư 19/2012-TT-BYT về công bố phù hợp quy định và chứng nhận hợp quy ATTP</p> <p>1.3 Thông tư 55/2012/TT-BNNPTNT</p> <p>1.4 Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN</p> <p>1.5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT, điều 11.</p> <p>1.6 ASC logo user guide 2012;</p> <p>1.7 A2LA_R105 – Yêu cầu khi tham chiếu tình trạng công nhận bởi A2LA, bản cập nhật ngày 08 tháng 8, 2017;</p> <p>1.8 Sổ tay công nhận – JAS-ANZ</p> <p>1.9 GR-02 – Quy định về sử dụng logo công nhận – AOSC</p> <p>1.10 ISO/IEC 17030 về Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu chung về dấu phù hợp của bên thứ ba</p> <p>1.11 V01-02 Quy định chung về chứng nhận Hệ thống quản lý</p> <p>1.12 V01-03 Quy định chung về chứng nhận sản phẩm</p> <p>1.13 V01-05 Quy định chung về chứng nhận ASC, MSC CoC</p> <p>1.14 V01-10 Quy định chung về chứng nhận VietGAP</p> <p>1.15 V01-11 Quy định chung về chứng nhận Nông nghiệp hữu cơ</p>	<p>1.1 Circular 48/2012/TT-BNNPTNT on VietGAP certification</p> <p>1.2 Circular 19/2012/TT-BYT on statement of compliance with regulations and food regulations.</p> <p>1.3 Circular 55/2012/TT-BNNPTNT</p> <p>1.4 Circular 28/2012/TT-BKHHCN</p> <p>1.5 Circular 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT, article 11</p> <p>1.6 ASC logo user guide 2012;</p> <p>1.7 A2LA_R105 – Requirements when making reference to A2LA accredited status, Rev August 8<sup>th</sup>, 2017;</p> <p>1.8 Accreditation_Manual – JAS-ANZ</p> <p>1.9 GR-02 – Regulations on using accreditation logo – AOSC</p> <p>1.10 ISO/IEC 17030 Conformity assessment- General requirements for third-party marks of conformity</p> <p>1.11 V01-02 general regulation on MS Certification</p> <p>1.12 V01-03 general regulation on Product Certification</p> <p>1.13 V01-05 general regulation on ASC, MSC CoC Certification</p> <p>1.14 V01-10 general regulation on VietGAP Certification</p> <p>1.15 V01-11 general regulation on Organic Agriculture Certification</p>
<b>2. Mục đích và Phạm vi</b>	<b>2. Purpose and Scope</b>
Tài liệu này quy định cách thức, phạm vi sử dụng biểu tượng (logo) công nhận, chỉ định của các tổ chức công nhận, chỉ định <b>VinaCert</b>	This document regulates the manner, scope of accreditation logo/symbol usage, appointment logo usage from bodies which accredit/appoint <b>VinaCert</b>
<p><b>3. Viết tắt và Định nghĩa</b></p> <p><b>3.1 Viết tắt:</b></p> <p>A2LA: Hiệp hội công nhận các phòng thử nghiệm Hoa Kỳ;</p> <p>JAS-ANZ: Tổ chức công nhận Úc-Newzeland</p> <p>AOSC: Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp</p> <p><b>3.2 Định nghĩa: Không có</b></p>	<p><b>3. Definitions and Abbreviations</b></p> <p><b>3.1 Abbreviations:</b></p> <p>A2LA: American Association for Laboratory Accreditation</p> <p>JAS-ANZ: Joint Accreditation System of Australia and New Zealand</p> <p>AOSC: Accreditation Office for Standard Conformity Assessment Capacity</p> <p><b>3.2 Definitions: Non</b></p>

4. Nội dung		4. Content	
Symbol	Quy tắc sử dụng dấu biểu tượng	Regulation on symbol usage	
<b>4.1. Dấu công nhận của ASI/ ASI accreditation symbol</b>			
	<b>4.1.1 Dấu công nhận đơn của ASI</b> - Sử dụng logo này theo tỷ lệ rộng/dài =2/6cm trên Brochure, Tờ rơi, name card, bì thư, Website vinacert.vn và vaiq.vn, bảng hiệu và pano triển lãm	<b>4.1.1 Accreditation symbol of ASI</b> - This logo is used with the width/length ratio of 2cm/6cm on brochures, flyers, name cards, envelopes, website of VinaCert posters for exhibitions, presentations.	
	<b>4.1.2 Dấu công nhận kết hợp ASI-ASC</b> - Sử dụng dấu công nhận này trên chứng chỉ ASC theo tỷ lệ tương ứng	<b>4.1.2 ASI-ASC accreditation symbol</b> - This accreditation symbol is used for ASC certification certificates with the appropriate size.	
<b>4.2. Dấu công nhận của JAS-ANZ/ 4.2 JAS-ANZ accreditation symbol</b>			
	<b>4.2.1 Dấu công nhận đơn của JAS-ANZ</b> - Sử dụng logo này theo tỷ lệ rộng/dài =2/4cm trên Brochure, Tờ rơi, name card, bì thư, Website của VinaCert bảng hiệu và pano triển lãm	<b>4.2.1 JAS-ANZ accreditation symbol</b> - This logo is used with the width/length ratio of 2/4cm on brochures, flyers, name cards, envelopes, website of VinaCert posters for exhibitions, presentations	
<b>Dấu chứng nhận/ Certification marks</b>			
 <p>VIB .....1</p>  <p>f01-09-03_thong_b ao_su_dung_dau_cf</p>  <p>VIB.....2</p>	<b>4.2.2 Dấu chứng nhận HTQL</b> - Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ tương ứng rộng/dài =2/8 trên chứng chỉ ISO 9001; ISO 22000 đối với các phạm vi được công nhận - Chi tiết theo F01-09-03, F01-09-04	<b>4.2.2 Certification marks for MS:</b> - This logo is used with the width/length ratio of 2/8 on ISO 9001; ISO 22000 certification certificates for the scope of accreditation. - Detail follow as F01-09-03, F01-09-04	


 f01-09-04_thong_b ao_su_dung_dau_ct		
 f01-09-01_thong_b ao_su_dung_dau_hi	<p><b>4.2.3 Dấu chứng nhận sản phẩm</b></p> <p>- Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ trên chứng chỉ Chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn đối với các phạm vi được công nhận. Chi tiết theo F01-09-01, F01-09-02</p> <p>Với chứng nhận hợp quy, bắt buộc sử dụng dấu HQ theo quy định của cơ quan quản lý.</p>	<p><b>4.2.3 Certification marks for Products.</b></p> <p>- This logo is used for Product certification certificates for the scope of accreditation. Detail follow as F01-09-02, F01-09-02</p>
<p><b>4.3. Dấu chứng nhận cho các lĩnh vực khác/ Certification marks for other schemes.</b></p>		
<p><b>4.3.1. Hệ thống quản lý môi trường / Certification marks for EMS</b></p>		
	<p>- Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ tương ứng rộng/dài =2/6 trên chứng chỉ ISO 14001.</p>	<p>This logo is used with the width/length ratio of 2/6 on ISO 14001 certification certificates.</p>
<p><b>4.3.2. Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (cho phạm vi không dùng dấu công nhận)/ Certification marks for FSMS (scopes not use accredited mark)</b></p>		
	<p>- Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ tương ứng rộng/dài =2/6 trên chứng chỉ ISO 22000.</p>	<p>This logo is used with the width/length ratio of 2/6 on ISO 22000 certification certificates.</p>
<p><b>4.3.3. Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)/ Certification mark for Hazard Analysis and Critical Control Points (HACCP)</b></p>		
	<p>- Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ tương ứng rộng/dài =2/6 trên chứng chỉ HACCP</p>	<p>This logo is used with the width/length ratio of 2/6 on HACCP certification certificates.</p>
<p><b>4.3.4. Sản phẩm không sử dụng dấu công nhận/ Certification marks for products (scopes not use accredited mark)</b></p>		

  	<p>Sử dụng dấu hợp quy/ hợp chuẩn này theo tỷ lệ trên giấy chứng nhận sản phẩm. Chi tiết theo F01-09-05</p> <p>Với chứng nhận hợp quy, bắt buộc sử dụng dấu HQ theo quy định của cơ quan quản lý.</p> <p>Với chứng nhận hợp chuẩn, sử dụng dấu hợp chuẩn riêng của VICB</p>	<p>This logo is used for Product certification certificates for the scope not be accredited. Detail follow as F01-09-05</p>
<b>4.3.5. Dấu chứng nhận Quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)/ Certification marks for Vietnamese Good Agricultural Practices (VietGAP)</b>		
 	<p><b>4.3.5.1. VietGAP trồng trọt</b></p> <p>Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ tương ứng rộng/dài =2/6 trên giấy chứng nhận VietGAP trồng trọt. Chi tiết theo Quy định chứng nhận VietGAP V01-10 (mục 9)</p>	<p><b>Certification marks for Crop production VietGAP</b></p> <p>Following the regulations on vietgap certification (V01-10, clause 9).</p>
 <p>VietGAP-CN-.....</p>  <p>VietGAP-CN-.....</p>	<p><b>4.3.5.2. VietGAHP chăn nuôi</b></p> <p>Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ tương ứng rộng/dài =2/6 trên giấy chứng nhận VietGAP chăn nuôi. Chi tiết theo Quy định chứng nhận VietGAP V01-10 (mục 9)</p>	<p><b>Certification marks for breeding VietGAHP</b></p> <p>Following the regulations on vietgap certification (V01-10, clause 9).</p>
 <p>VietGAP-TS-.....</p>  <p>VietGAP-TS-.....</p>	<p><b>4.3.5.3. VietGAP thủy sản</b></p> <p>Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ tương ứng rộng/dài =2/6 trên giấy chứng nhận VietGAP thủy sản. Chi tiết theo Quy định chứng nhận VietGAP V01-10 (mục 9)</p>	<p><b>Certification marks for fishery VietGAP</b></p> <p>Following the regulations on vietgap certification (V01-10, clause 9).</p>
<b>4.3.6. Dấu chứng nhận hợp quy điều kiện sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Certification marks for facilities manufacturing and processing animal and aqua feeds</b>		
  	<p>- Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ tương ứng rộng/dài =2/8 trên giấy chứng nhận hợp quy điều kiện sản xuất theo tiêu chuẩn tương ứng.</p>	<p>The symbol is used with the width/length ratio of 2/8 on the manufacturing conditions certification certificates.</p>
<b>4.3.7. Dấu chứng nhận hợp quy thực phẩm / Regulation – compliance marks</b>		
 	<p><b>Chứng nhận hợp quy thực phẩm</b></p> <p>- Dấu chỉ định theo tỷ lệ rộng/dài =2/6 với màu đen-trắng hoặc xanh lam;</p> <p>- Sử dụng trên chứng chỉ chứng</p>	<p><b>Food regulation – compliance symbol</b></p> <p>- The symbol is used with the width/length ratio of 2/6 with black-white or green color;</p> <p>- Used on food regulation-</p>

	nhận hợp quy thực phẩm, phụ gia thực phẩm	compliance certificates for food, additives.
<b>4.3.8. Dấu chứng nhận nông nghiệp hữu cơ / Certification marks for organic agriculture</b>		
	<p>Sử dụng dấu chứng nhận này theo tỷ lệ tương ứng rộng/dài =2/8 trên giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Trong đó XXXX: số đăng kí hoạt động chứng nhận của VinaCert. YYYYY: mã số giấy chứng nhận do VinaCert cấp cho khách hàng</p>	<p>The symbol is used with the width/length ratio of 2/8 on the organic products certification certificate: XXXX: VinaCert's code activity registered. YYYYY: certificate code VinaCert grant for the clients.</p>
<b>4.4. Dấu công nhận của A2LA/ A2LA accreditation symbol</b>		
	<p><b>4.4.1 Dấu công nhận đơn của A2LA:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuân thủ R105 của A2LA.</li> <li>- Sử dụng logo này theo tỷ lệ rộng/dài =2/4cm trên Brochure, Tờ rơi, name card, bì thư, Website vinacert.vn và vaiq.vn, bảng hiệu và pano triển lãm .</li> </ul>	<p><b>4.5.1 Accredited symbol of A2LA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Follow the requirements in R105 of A2LA;</li> <li>- This logo is used with the width/length ratio of 2/4cm on brochures, flyers, name cards, envelops, website of posters for exhibitions, presentations.</li> </ul>
 <p>3684.01; 3684.02 3684.03; 3684.04 3684.05; 3684.06 ISO/IEC 17025:2005</p>	<p><b>4.4.2. Dấu được công nhận của A2LA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuân thủ R105 của A2LA; Màu đen trắng</li> <li>- Tỷ lệ rộng/dài =2.2/4cm. Sử dụng dấu công nhận với cho kết quả thử nghiệm PTN phát hành;</li> <li>- Sử dụng trên báo cáo kết quả thử nghiệm F00-15-01 khi kết quả thử nghiệm có ít nhất 01 chỉ tiêu được A2LA công nhận. Các chỉ tiêu khác phải có dấu hiệu nhận biết là chưa được công nhận;</li> <li>- Trên báo cáo kết quả thử nghiệm thể hiện rõ kết quả do nhà thầu phụ thực hiện, kể cả đối với các chỉ tiêu mà A2LA đã công nhận cho VICB;</li> <li>- Sử dụng logo này trên Brochure, Tờ rơi, name card, bì thư, Website vinacert.vn và vaiq.vn, bảng hiệu và pano triển lãm.</li> </ul>	<p><b>4.5.2 A2LA accreditation symbol with code:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Follow the requirements in R105 of A2LA; Black &amp; white color</li> <li>- The width/length ratio is 2.2/4cm. Used the symbol for test results issued by Laboratory</li> <li>- Using on the testing report form F00-15-01 when the test report has at least one method in the scope accredited by A2LA. For non-accredited methods, there shall be distinguished as unaccredited tests;</li> <li>- Test reports shall clearly indicate which parameter was subcontracted, including methods accredited by A2LA.</li> <li>- This logo is used on brochures, flyers, name cards, envelops, website, posters for exhibitions, presentations.</li> </ul>

	<p><b>4.4.3. Dấu công nhận kết hợp của A2LA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng theo thoả thuận cấp phép chính thức với A2LA. Dấu công nhận kết hợp không được phép sử dụng cho tới khi thoả thuận này được chấp nhận bởi A2LA;</li> <li>- Các yêu cầu khác của mục 4.4.2 cũng được áp dụng cho việc sử dụng dấu này;</li> <li>- Không sử dụng dấu công nhận kết hợp trên danh thiếp.</li> <li>- Dấu công nhận kết hợp sử dụng phải theo tỷ lệ giống như dấu công nhận mô tả ở bên. Màu sắc của dấu công nhận kết hợp có thể là đen-trắng hoặc xanh lam, quy định về màu sắc của dấu công nhận cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- PROCESS (CMYK) tông màu: C100 M56 Y0 K0</li> <li>- PANTONE (PMS) tông màu: PANTONE 293C (xanh)</li> <li>- WEBSITE (RGB) tông màu: R0 G0 B229</li> </ul> </li> </ul>	<p><b>4.5.3 ILAC-A2LA accreditation symbol</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Used following the agreement with A2LA. This shall not be used until the agreement is approved by A2LA;</li> <li>- Requirements set in 4.4.2 are also applied to this symbol;</li> <li>- This symbol is not used on name card.</li> <li>- The symbol is used with the ratio as described by the picture in this table. The color scheme can be black and white or green, particularly, the colors can be: <ul style="list-style-type: none"> <li>- PROCESS (CMYK) pallet: C100 M56 Y0 K0</li> <li>- PANTONE (PMS) pallet: PANTONE 293C (green)</li> <li>- WEBSITE (RGB) pallet: R0 G0 B229</li> </ul> </li> </ul>
---	--	---

**4.5. Dấu công nhận của AOSC/ AOSC accreditation symbol**

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuân thủ GR-02 của AOSC, logo trình bày như hình bên;</li> <li>- Dấu hiệu công nhận chỉ được sử dụng cho các lĩnh vực đã được công nhận;</li> <li>- Sử dụng trên báo cáo kết quả thử nghiệm F00-25-02 khi kết quả thử nghiệm có ít nhất 01 chỉ tiêu được AOSC công nhận. Các chỉ tiêu khác phải có dấu hiệu nhận biết là chưa được công nhận;</li> <li>- Sử dụng logo này trên Brochure, Tờ rơi, name card, bì thư, Website vinacert.vn và vaiq.vn, bảng hiệu và pano triển lãm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Following the requirement in GR-02 of AOSC, Logo is represent as image behind;</li> <li>- Accreditation sign is only used for accredited fields;</li> <li>- Using on the testing report form F00-25-02 when the test report has at least one method in the scope accredited by AOSA. For non-accredited methods, there shall be distinguished as unaccredited tests;</li> <li>- This logo is used on brochures, flyers, name cards, envelops, website, posters for exhibitions, presentations.</li> </ul>
---	--	--

4.6. Dấu phòng thử nghiệm được chỉ định / appointed laboratory symbol							
<table border="1"> <tr><td>LAS-NN</td></tr> <tr><td>01</td></tr> <tr><td>LAS-NN</td></tr> <tr><td>92</td></tr> <tr><td>LAS-NN</td></tr> <tr><td>47</td></tr> </table>	LAS-NN	01	LAS-NN	92	LAS-NN	47	<p><b>4.6.1. Phòng thử nghiệm được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:</b> <b>LAS-NN XX</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng trên báo cáo kết quả thử nghiệm khi kết quả thử nghiệm có ít nhất 01 chỉ tiêu do chính phòng thử nghiệm thực hiện được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>
LAS-NN							
01							
LAS-NN							
92							
LAS-NN							
47							
<p><b>35/2018/BYT-KNTP</b></p>	<p><b>4.6.2. Phòng thử nghiệm được chỉ định kiểm nghiệm thực phẩm bởi Bộ Y Tế-Cục An Toàn Thực Phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mã số cơ sở kiểm nghiệm được ký hiệu như sau: (số thứ tự)/(năm cấp)/BYT-KNTP</li> <li>Mã số cơ sở kiểm nghiệm được trình bày bằng chữ in hoa, phông chữ Times New Roman cỡ chữ 16, kiểu chữ đứng, đậm. Trong đó, số thứ tự của mã số cơ sở kiểm nghiệm gồm ba (03) chữ số;</li> <li>Mã số cơ sở kiểm nghiệm được in ở góc trên bên trái phiếu kết quả kiểm nghiệm. Trên phiếu kết quả kiểm nghiệm cần ghi rõ các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm</li> </ul>						
<p><b>4.6.1. These Laboratories have appointed by Ministry of Agriculture and rural Development: LAS-NN XX</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Using on the testing report when the test report has at least one method carried-out by VICB Lab that in the scope appointed by Ministry of Agriculture and rural Development.</li> </ul>	<p><b>4.6.1. Laboratory has assigned Food testing by Ministry of health-Food safety department:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>The code of laboratory is coded as follow: (ordinal number)/year of issue)/BYT-KNTP;</li> <li>The codes of laboratory are in capital letters, 16 point Time New Roman font, vertical type, bold. In which the serial number of laboratory consists of three (03) digits;</li> <li>The code of laboratory shall be printed on the upper side of the test result report. The test result report shall be identified on each assigned criteria</li> </ul>						
<p><b>5. Trách nhiệm, đào tạo và nhận thức</b></p>	<p><b>5. Responsibility, training and awareness</b></p>						
<p>Trưởng phòng chứng nhận (TPCN), Trưởng bộ phận</p>	<p>Head of Certification Department, Head of</p>						



của Khối thử nghiệm có trách nhiệm hướng dẫn các nhân viên, cán bộ và chuyên gia có liên quan thực hiện theo đúng quy định này.		Divisions belong to Laboratory Department have responsibility to training relative staffs, experts to comply with this regulation.		
<b>6. Hồ sơ lưu /Records</b>				
TT No.	Hồ sơ Record	Mã HS Doc. Code	Nơi lưu/ Retention place	Thời gian lưu Retention time
1	Thông báo sử dụng dấu chứng nhận hợp quy/ Notice for using regulation-compliance marks;	F01-09-01	72 tháng/ 72 months	
2	Thông báo sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn/ Notice for using standard-compliance marks;	F01-09-02		
3	Thông báo sử dụng dấu chứng nhận ISO 9001/ Notice for using certification marks for ISO 9001;	F01-09-03		
4	Thông báo sử dụng dấu chứng nhận ISO 22000/ Notice for using certification marks for ISO 22000.	F01-09-04		
5	Thông báo sử dụng dấu chứng nhận (cho các lĩnh vực chứng nhận còn lại)/ Notice for using certification marks (for the others schemes)	F01-09-05		
<b>7. Sự bảo mật</b>		<b>7. Confidentiality</b>		
<b>8. Phụ lục</b>		<b>8. Annex</b>		

Hết/The end.

